

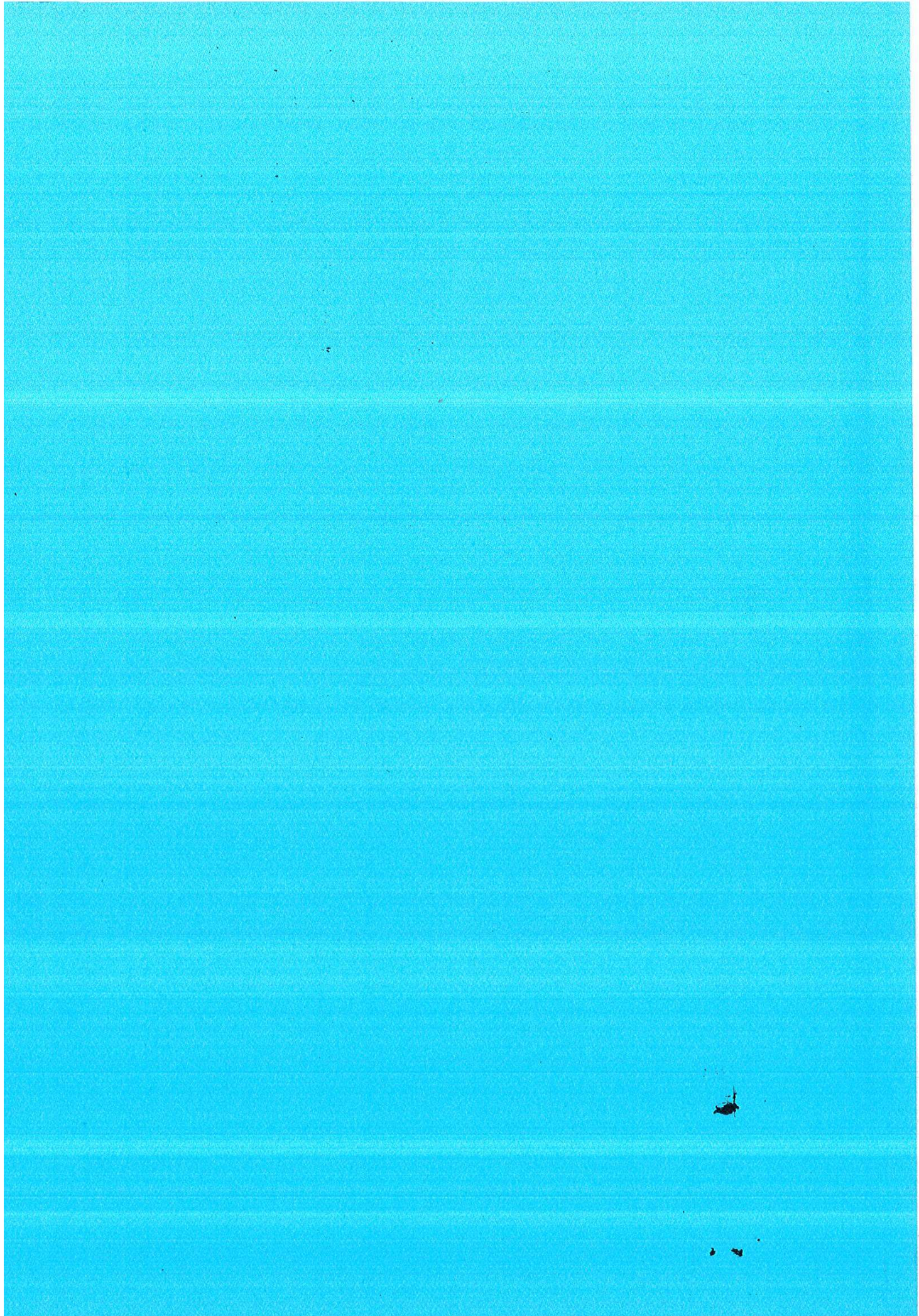
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CƠ SỞ

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ,
Giai đoạn 1: sản xuất gỗ phôi cao su công suất
18.000 m³/năm

Địa điểm: Lô 60 Nông trường Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh
Bình Phước.

Bình Phước, tháng 12 năm 2024



TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CƠ SỞ

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ,

Giai đoạn 1: sản xuất gỗ phôi cao su công suất
18.000 m³/năm

Địa điểm: Tổ 43 khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
ĐỒNG PHÚ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Minh Tuyến

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Dương Vương

Bình Phước, tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH	5
Chương I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1. 1. Chủ dự án đầu tư	6
1. 2. Dự án đầu tư	6
1. 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư	7
1. 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	8
1. 5. Thông tin liên quan khác liên quan đến dự án đầu tư	14
Chương II.....	19
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	19
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:	20
Chương III	21
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	21
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	21
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	26
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	27
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	28
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	31
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:	32
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	40
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: không có.....	40
Chương IV	42
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	42
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với nước thải.....	42
4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	42
4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	43
4.4 Nội dung cấp phép đối với chất thải nguy hại	44

Chương V	47
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	47
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:.....	47
5.2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	47
5.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	47
5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	49
a. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	49
b. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	49
5.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....	49
Chương VI	50
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	50
PHỤ LỤC HÌNH ẢNH	52
PHỤ LỤC BÁO CÁO	53

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	:	An toàn lao động
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
CHXHCN	:	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CP	:	Cổ phần
CTNH	:	Chất thải nguy hại
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
KCN	:	Khu công nghiệp
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	:	Thông tư
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu của nhà máy giai đoạn 1	9
Bảng 1. 2. Danh mục máy móc, thiết bị cho giai đoạn 1	11
Bảng 1. 3. lượng nước sử dụng cho nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 1	13
Bảng 1. 4 Cân bằng nước của dự án	13
Bảng 1. 5 Dự kiến nhu cầu tiêu thụ điện của Nhà máy giai đoạn 1 (tháng).....	13
Bảng 1. 6: Tọa độ góc ranh vị trí dự án	14
Bảng 1. 7. Các hạng mục của dự án hiện tại so với ĐTM	16
Bảng 1. 8: Nhu cầu lao động của nhà máy giai đoạn 1	17
Bảng 3. 1 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải của lò hơi.....	27
Bảng 3. 2: Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường.....	28
Bảng 3. 3: Danh sách chất thải nguy hại.....	29
Bảng 3. 4 Nội dung điều chỉnh so báo cáo Đánh giá tác động môi trường của KCN. 41	
Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của dự án	43
Bảng 4. 2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	43
Bảng 4. 3: Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	45

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1. Quy trình chế biến gỗ phôi của nhà máy	8
Hình 1. 2 Sơ đồ vị trí thực hiện dự án.....	15
Hình 1. 3: Sơ đồ tổ chức của nhà máy	18
Hình 3. 1: Cấu tạo bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 5 ngăn	23
Hình 3. 2 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải cấp nhiệt cho nồi hơi	26
Hình 3. 3 Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	37

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. 1. Chủ dự án đầu tư

Tên công ty: Công ty Cổ Phần Cao su Đồng Phú

Địa chỉ: ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước.

Đại diện: ông Mai Huỳnh Nhật

Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3800100376 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28/12/2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03/11/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3800100376-010 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/10/2019. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/12/2023.

1. 2. Dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư:

Nhà máy chế biến gỗ,

Giai đoạn 1: sản xuất gỗ phôi cao su công suất 18.000 m³/năm

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: tổ 43, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: Giấy phép xây dựng số 166/GPXD ngày 08/6/2022 của UBND huyện Đồng Phú.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất gỗ phôi cao su 18.000m³/năm, sản xuất ván ghép 9.000m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm tại lô 60 Nông trường Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ Phần Cao su Đồng Phú làm chủ đầu tư.

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM. Nước thải của dự án được tái sử dụng trong khuôn viên dự án và không xả thải, dự án có phát sinh khí thải cần phải xử lý và chất thải nguy hại của dự án phát sinh nhỏ hơn 1.200 kg/năm. Xét theo tiêu chí về đầu tư công tại Luật đầu tư công 2019 và Nghị định

số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, dự án thuộc loại hình “Nhà máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ” có tổng mức đầu tư 60 tỷ đồng, do đó dự án thuộc nhóm B. Ngoài ra, dự án đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt ĐTM.

Do đó, theo điểm 2 mục I quy định tại Phụ lục IV tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và theo khoản 3 Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường, dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Công suất của dự án đầu tư giai đoạn 1: gỗ phôi cao su 18.000 m³/năm

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Quy trình sản xuất gỗ phôi

Dự kiến công suất mỗi ngày khoảng: 60 m³/ ngày tương đương 18.000m³/năm.

Nhà máy áp dụng dây chuyền công nghệ chế biến gỗ hiện đại, việc lựa chọn quy trình công nghệ tiên tiến phù hợp nhằm tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, mẫu mã đẹp đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Quy trình công nghệ được mô tả cụ thể như sau:

- Công đoạn: Cưa, cắt (công đoạn này hờ, vận hành bằng tay).
- + Gỗ cao su thô sau khi khai thác tối đa 2-3 ngày phải được đưa về nhà máy tiến hành chế biến ngay, nếu không gỗ bị thâm kim, chất lượng giảm đi đáng kể.
- + Sau quá trình kiểm tra phân loại, gỗ tròn được đưa qua hệ thống cưa, cắt để có được quy cách sản phẩm theo yêu cầu. Gỗ phải được cưa, cắt nhanh không để ở bãi nhập nguyên liệu (có mái che cẩn thận) quá 7 ngày kể từ ngày khai thác tránh hiện tượng gỗ lên mốc, biến màu.

- Công đoạn 2: Tẩm gỗ (công đoạn này kín, tự động)

Sau quá trình gỗ được cưa cắt đạt theo yêu cầu tiếp tục cho qua khâu tẩm bằng hệ thống tẩm áp lực với các thành phần hóa chất tổng hợp multi-Bor với nồng độ từ 1 – 2,5% không gây độc hại cho người sử dụng trong quá trình tẩm gỗ. Thời gian tẩm tùy thuộc vào quy cách sản phẩm, tẩm hóa chất cho gỗ trong vòng 24h sau khi được cưa cắt.

- Công đoạn 3: Sấy khô (công đoạn này sấy tự động và kín)

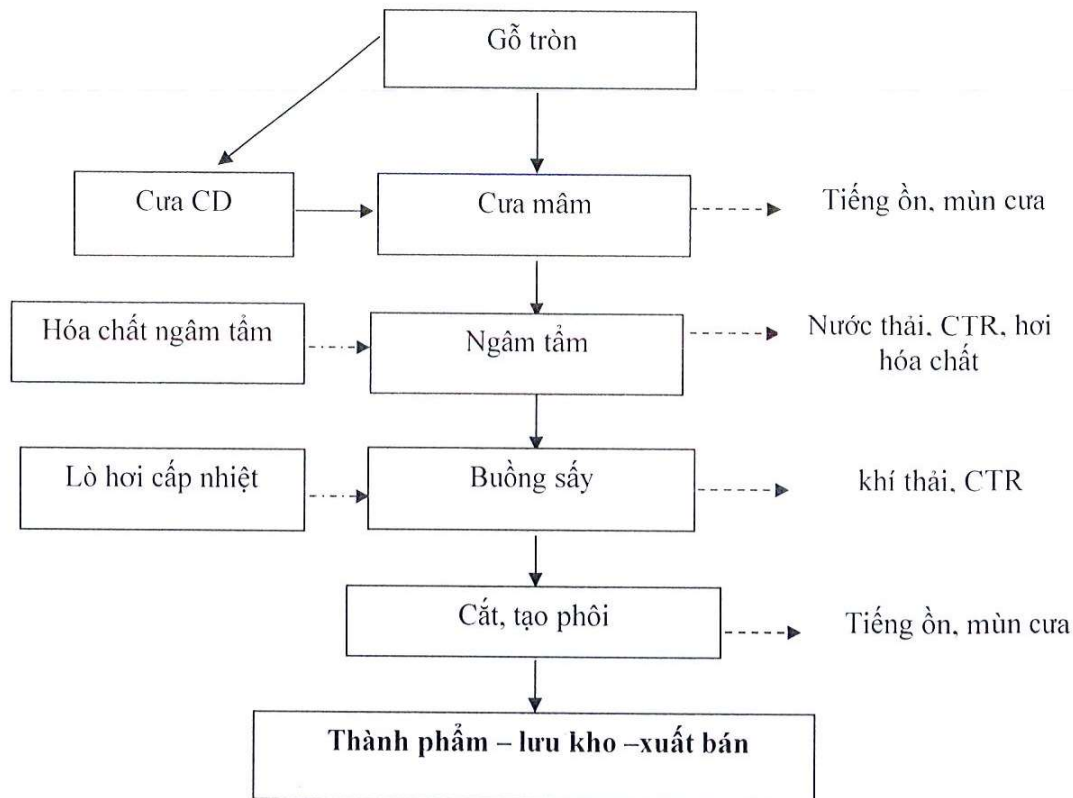
+ Lò sấy: Sau khi ngâm xong gỗ sẽ được mang đi sấy, nguyên liệu gỗ sẽ được đưa vào các lò sấy sử dụng nhiệt từ lò hơi để sấy. Gỗ được xếp thành từng hàng, giữa từng hàng có lót thanh kê. Cửa lò được đóng lại và được đun nóng bằng hơi nước của lò hơi đốt bằng gỗ thừa từ khâu cắt, xẻ và mùn cưa. Hơi nóng được dẫn vào lò sấy qua hệ thống dẫn nhiệt và các quạt trong lò sấy. Các quạt trong lò sấy sẽ thổi điều hòa

nhệt trong lò, làm bốc hơi nước từ trong gỗ ra các ống thoát hơi trên nóc lò. Hơi nước được thu gom qua hệ thống ống nhiệt trả về lò hơi. Thời gian dùng để sấy gỗ khoảng từ 12 - 14 ngày, nhiệt độ trong khoảng 24h đầu khoảng 60 – 65°C, sau đó giảm xuống còn 40 - 45 °C cho thời gian còn lại đến khi kết thúc công đoạn sấy.

+ Sấy khô là một quy trình then chốt trong chế biến gỗ, có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng mẫu mã thành phẩm. Vì vậy, gỗ trước khi cho vào lò để sấy phải được hong gió trong ngày có mái che và thông thoáng. Công đoạn sấy được tiến hành nghiêm ngặt theo thời khóa biểu và được kiểm tra một cách chặt chẽ. Thông thường gỗ sau khi sấy khô độ ẩm $\leq 12\%$.

- Công đoạn tạo phôi: (công đoạn này hỡ và vận hành bằng tay)

Sau khi sấy, gỗ được kiểm tra chất lượng để chuyển sang công đoạn cắt tạo phôi. Sau khi cắt tạo phôi, gỗ phôi thành phẩm được chuyển sang dây chuyền ván ghép. phần còn lại lưu tạm thời trong kho phôi thành phẩm chờ xuất bán.



Hình 1. 1. Quy trình chế biến gỗ phôi của nhà máy

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án gỗ phôi cao su 18.000 m³/năm

1. 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

a. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất

Nhu cầu nguyên liệu được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu của nhà máy giai đoạn 1

STT	Nguyên vật liệu	ĐVT	Khối lượng sử dụng/năm
1	Gỗ cao su	Tấn	56.700
2	Multi – Bor	Kg	32.000
3	F-water (thuốc tẩy gỗ)	Kg	350
4	F-clean (thuốc tẩy gỗ)	Kg	2.500
5	Dầu DO	Lit	10.000

Nguồn: Công ty CP Cao su Đồng Phú

• Theo Báo cáo đầu tư của dự án thì cách tính nguyên liệu gỗ như sau:

- Tham khảo thực tế từ các dự án tương tự, để đạt 1m³ gỗ phôi thành phẩm cần khoảng 3,15 tấn gỗ nguyên liệu.

- Nhà máy hoạt động 300 ngày/năm, một ngày chế biến khoảng 60 m³ gỗ thành phẩm. Mỗi ngày cần 189 tấn gỗ nguyên liệu tương đương khoảng 56.700 tấn/năm.

• Tên các loại hóa chất:

*** F - Clean**

- Công thức hóa học: Cl₂; (Cl-Cl), bột màu trắng xám.

F – Clean là hóa chất bảo vệ sự tấn công của nấm mốc đối với các sản phẩm gỗ chế biến trong suốt thời gian tiếp xúc với không khí, quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ.

F – Clean được sản xuất với công thức đặc biệt để tiện lợi trong sử dụng bằng cách pha loãng với nước. Dung dịch này có thể dùng bằng cách phun, nhúng hoặc ngâm tẩm áp lực vào gỗ.

F – Clean là chất đặc sền sệt, dễ tan vào nước tạo thành dung dịch trắng sữa.

- Đậm đặc, mang hoạt chất chống mốc hiệu quả. Chống mốc xanh, mốc trắng, làm cho màu gỗ tươi sáng hơn.

- Mùi dễ chịu.

- Không lắng cặn

- Dễ dễ pha trộn

- Tỉ Trọng: 1.1 kg/ 1 Lit.

- Gây độc với con người khi nuốt phải, nếu bị chảy tràn ra môi trường sẽ gây ô nhiễm nước mặt suy giảm hệ sinh thái.

*** F – WATER**

Xuất xứ: HOLZ CHEMICALS LTD, Austria

F – WATER là hóa chất dùng trong ngâm tẩm làm sạch, trong và chống hôi dung dịch thuốc tẩm giúp cho trắng sáng màu gỗ sau khi sấy.

Tính chất hóa học:

- Công thức hóa học: Cl_2 ; (Cl-Cl), bột màu trắng xám.
- Công dụng: làm sạch, trong và chống hôi dung dịch thuốc tẩm
- Ổn định tốt trong môi trường kiềm, kém ổn định trong môi trường acid và môi trường có chứa phen nhôm.
- Bảo quản: Sản phẩm phải được bảo quản nơi khô ráo, nhiệt độ không quá 400C, tránh tiếp xúc với ánh sáng.
- Độ hòa tan trong nước: Tan tốt trong nước..
- Sử dụng chung với hóa chất chống mốc và mối mọt

Độc tính sản phẩm:

- Có hại nếu hít và nuốt phải.
- Dễ cháy, Kích ứng da, Nguy cơ gây tổn hại mắt (nếu thuốc văng vào mắt)
- Để xa tầm với của trẻ em.
- Độc cho cá và các thủy sinh vật khác. Đừng để thuốc hoặc vật chứa thuốc nhiễm vào ao, mương hoặc rãnh nước.

*** Hoá chất tổng hợp Multi – Bor**

Xuất xứ: HOLZ CHEMICALS LTD, nước Úc.

Multi –Bor là hóa chất tổng hợp dùng trong ngâm tẩm gỗ cao su, gỗ vườn thay thế borax, boric và soda. Thành phần của Multi – bor gồm hỗn hợp Boron và các chất làm sáng màu gỗ.

Ưu điểm khi sử dụng Multi – Bor:

- + Đậm đặc, mang hoạt chất chống mối mọt hiệu quả.
- + Hàm lượng sử dụng thấp 0,8% – 0,9% (1m^3 nước dùng từ 8kg đến 9kg).
- + Làm cho màu gỗ tươi sáng hơn
- + Duy trì màu gỗ nguyên thủy sau khi tẩm
- + Không có mùi
- + Sử dụng tốt trong điều kiện vô cùng khắc nghiệt
- + Hạt trắng nhỏ, dễ dàng tan trong nước.
- + Dễ pha trộn, không lắng cặn

b. Nhu cầu máy móc, thiết bị

Bảng 1. 2. Danh mục máy móc, thiết bị cho giai đoạn 1

STT	Tên thiết bị sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Tình trạng
Xưởng gỗ phôi					
1	Buồng sấy 60m ³	10	Cái	Việt Nam	Mới 100%
2	Lò hơi 10 tấn/h	1	Cái	Việt Nam	Mới 100%
3	Bồn tắm	2	Cái	Việt Nam	Mới 100%
4	Máy cưa CD nằm	12	Cái	Việt Nam	Mới 100%
5	Máy cưa CD đứng	5	Cái	Việt Nam	Mới 100%
6	Máy cưa mâm	20	Cái	Việt Nam	Mới 100%
7	Cửa xích cầm tay	2	Cái	Nhật	Mới 100%
8	Máy cắt	05	Cái	Đài Loan	Mới 100%
9	Máy hàn	04	Cái	Đài Loan	Mới 100%
10	Máy khoan	05	Cái	Đài Loan	Mới 100%
11	Máy uốn	02	Cái	Đài Loan	Mới 100%
12	Máy mài	06	Cái	Đài Loan	Mới 100%
13	Xe nâng 2.5 tấn	5	Cái	Việt Nam	Mới 100%
14	Máy vi tính	10	Bộ	Việt Nam	Mới 100%
15	Máy photocopy	1	Cái	Việt Nam	Mới 100%
16	Máy bơm nước 2HP	2	Cái	Việt Nam	Mới 100%
17	Máy bơm điện PCCC, Q=2,5l/s, H=80m	2	Cái	Việt Nam	Mới 100%
18	Máy phát điện dự phòng 250KVA	1	Cái	Việt Nam	Mới 100%
Thiết bị phụ khác					
19	Máy đo độ ẩm	2	Cái	Mỹ	Mới 100%
20	Máy đóng gói	1	Cái	Đài Loan	Mới 100%
21	Máy mài dao đa năng	1	Cái	Đài Loan	Mới 100%
22	Máy mài dao thẳng	1	Cái	Đài Loan	Mới 100%
23	Máy mài lưỡi cưa lọng	1	Cái	Đài Loan	Mới 100%
24	Xe nâng tay	3	Cái	Đài Loan	Mới 100%
Hệ thống xử lý bụi, khí thải					
25	Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi	1	Bộ	Việt Nam	Mới 100%

Nguồn: Công ty CP Cao su Đồng Phú

c. Nhu cầu điện, nước cấp, nước thải

Nhu cầu sử dụng nước

- Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt: số lao động dự kiến cho xưởng sản xuất gỗ phôi khoảng 40 người. Theo TCVN 33:2006 – Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế thì lượng nước cấp cho sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho 01 người trong 1 ca là 45lít/người/ca.

$$(40 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người/ca}) / 1000 = 1,8 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Lượng nước cấp cho sản xuất:

+ Nhu cầu sử dụng nước dùng ngâm tẩm: Lượng nước dùng cho pha chế dung dịch Kabor nồng độ 1 – 2,5%: Lượng nước cung cấp ban đầu cho 01 bồn tẩm hóa chất khoảng 2m³. Sau mỗi mẻ ngâm tẩm gỗ lượng nước còn lại sẽ được thu hồi tại bể thu hồi hóa chất để tái sử dụng, công nhân sẽ kiểm tra độ pH, nếu pH ≠ 8 thì bổ sung thêm hóa chất để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngâm tẩm. Thời gian ngâm tẩm khoảng 45 phút/mẻ. Hoạt động 8h/ ngày. Lượng nước bổ sung sau mỗi mẻ ngâm tẩm trung bình 20% lượng nước cung cấp ban đầu là 0,4m³/mẻ. Với 2 bồn ngâm tẩm thì lượng nước cung cấp ban đầu là 6m³ và bổ sung 1,2 m³ cho các mẻ ngâm tiếp theo.

+ Lượng nước sử dụng cấp cho nồi hơi khoảng 10m³. Lượng nước này được tuần hoàn sử dụng và sẽ được châm thêm khi bị bốc hơi hao hụt. (lượng nước này sẽ tự tiêu hao trong quá trình sử dụng do bốc hơi). Do đó, hàng ngày nhà máy sẽ bổ sung 2m³ nước cho nồi hơi.

+ Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho nồi hơi: khoảng 03m³/ngày, lượng nước này được châm thêm khi bị hao hụt do bốc hơi khoảng 20%. Lượng nước bổ sung do bốc hơi trung bình 0,6 m³/ngày.

+ Nước dùng cho PCCC: Lượng nước này sử dụng không thường xuyên, chỉ sử dụng khi có sự cố. Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 01 đám cháy trong 2 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy.

$$W_{cc} = 15 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 2 \text{ giờ} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 108 \text{ m}^3$$

Vậy tổng nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhà máy lớn nhất là: 4,5m³ + 6m³ + 10m³ + 3m³ = 23,5 m³.

Bảng 1. 3. lượng nước sử dụng cho nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 1

Nhu cầu sử dụng nước	Năm 2025	
	cấp nước lần 1 (m ³ /ngày)	cấp nước bổ sung từ lần 2 (m ³ /ngày)
Nhu cầu cấp nước sinh hoạt	1,8	1,8
Nhu cầu nước dùng ngâm tẩm	6	1,2
Nhu cầu nước sử dụng cho lò hơi	10	2
Tổng	17,8	5

Nguồn: Công ty CP Cao su Đồng Phú

Bảng 1. 4 Cân bằng nước của dự án

Nước đầu vào (m ³)		Nước thải (m ³)	
Cấp nước sinh hoạt	1,8	Đầu ra tính bằng 100% nước cấp	1,8
Nước dùng ngâm tẩm	6	Thấm vào gỗ phôi	1,2
		Nước còn lại tái sử dụng liên tục, 6 tháng thay/lần	4,8
Nước sử dụng cho lò hơi	10	chuyển hóa thành nhiệt lượng, nước thất thoát do bốc hơi	2
		Tiếp tục tái sử dụng	7,9
		Xả cặn đáy nồi hơi	0,1
Tổng	17,8		17,8

Nguồn: Trung tâm QTTN&MT tổng hợp

d. Nhu cầu sử dụng điện

Chỉ tiêu cấp điện chung cho các hạng mục thành phần trong Dự án sử dụng chỉ tiêu theo QCVN 01:2019/BXD và tham khảo các dự án có quy mô tương tự.

Bảng 1. 5 Dự kiến nhu cầu tiêu thụ điện của Nhà máy giai đoạn 1 (tháng)

STT	Nhu cầu tiêu thụ	Tổng (KWh)
1	Điện chiếu sáng, văn phòng	26.000
2	Dùng cho dây chuyền chế biến gỗ	30.000
Tổng		56.000

Nguồn: Công ty CP Cao su Đồng Phú

1. 5. Thông tin liên quan khác liên quan đến dự án đầu tư

a. Vị trí dự án và các hạng mục công trình

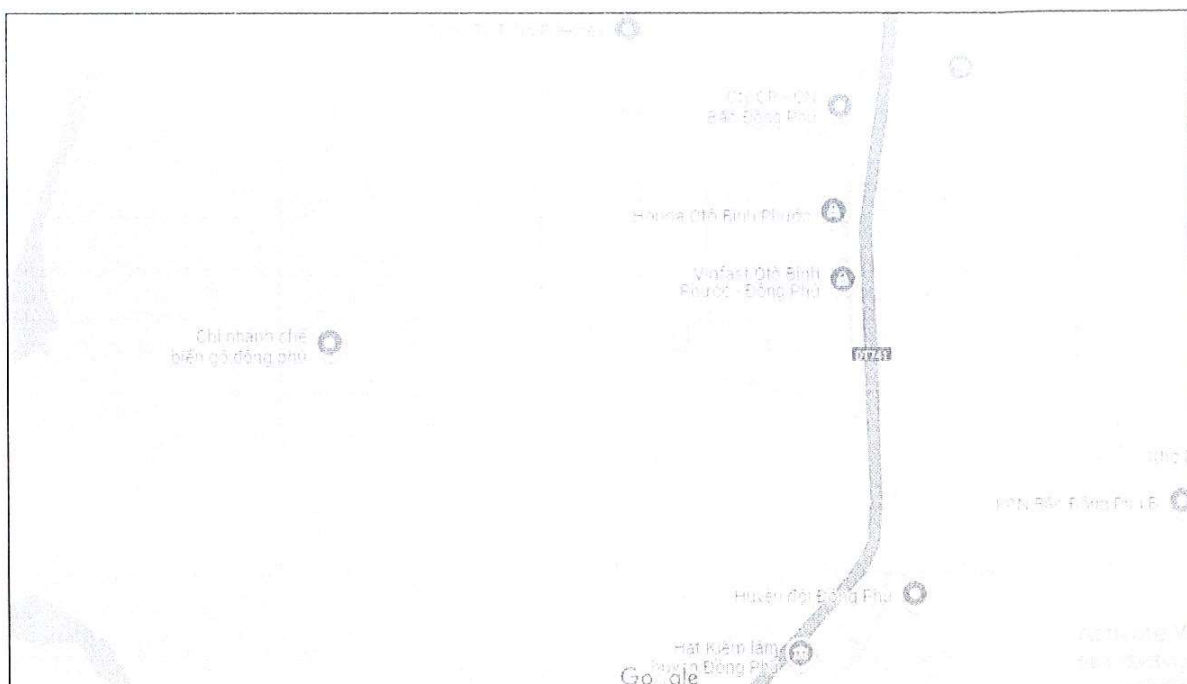
Nhà máy chế biến gỗ với tổng diện tích 4,5ha tại Lô 60 Nông trường Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vị trí tiếp giáp:

- Phía Bắc: giáp đường đất hiện hữu
- Phía Nam: giáp cao su của Nông trường Tân Lợi
- Phía Đông: giáp đường lô hiện hữu
- Phía Tây: giáp đường đất hiện hữu

Bảng 1. 6: Tọa độ góc ranh vị trí dự án

Điểm	Tọa độ VN 2000 Bình Phước, múi 3 độ	
	X (m)	Y(m)
M1	1268140,77	567485,75
M2	1268140,94	567294,33
M3	1268376,25	567297,71
M4	1268316,18	567289,7
M5	1268384,93	567346,64
M6	1268213,26	567294,47
M7	1268098,50	567502,84
M8	1268273,12	567507,08
M9	1268391,89	567505,16



Hình 1. 2 Sơ đồ vị trí thực hiện dự án

b. Các hạng mục xây dựng của dự án

Bảng 1. 7. Các hạng mục của dự án hiện tại so với ĐTM

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)	Diện tích	Tỷ lệ	Ghi chú
				(m ²)	(%)	
1.	Nhà bảo vệ	1	3 x 4	12	0,027	Đã xây dựng
2.	Nhà hút bụi	1	7,5 x 4	30	0,067	Đã xây dựng
3.	Trạm cân	1	3,5 x 18	63	0,140	Đã xây dựng
4.	Nhà xe 2 bánh	1	6 x 36	216	0,480	Đã xây dựng
5.	Nhà văn phòng	1	6 x 20	120	0,267	Đã xây dựng
6.	Nhà ăn	1	6 x 16	96	0,213	Đã xây dựng
7.	Đài nước 20m ³	1	3 x 2	6	0,013	Đã xây dựng
8.	Nhà vệ sinh	1	3 x 10	30	0,067	Đã xây dựng
9.	Xưởng sản xuất ván ghép	1	30 x 80	2400	5,333	Đã xây dựng
10.	Nhà đặt tủ điện	1	3 x 4	12	0,027	Chưa xây dựng
11.	Nhà kho hóa chất	1	6 x 10	60	0,133	Chưa xây dựng
12.	Xưởng gỗ phôi	1	40 x 96	3840	8,533	Đã xây dựng
13.	Xưởng sản xuất viên nén	1	22 x 80	1760	3,911	Chưa xây dựng
14.	Kho thành phẩm gỗ phôi	1	22 x 80	1760	3,911	Đã xây dựng
15.	Nhà nghỉ công nhân	1	5 x 40	200	0,444	Đã xây dựng
16.	Hồ nước PCCC	1	20 x 20	400	0,889	Đã xây dựng
17.	Nhà trạm bơm	1	3 x 3	9	0,020	Đã xây dựng
18.	Nhà nén khí	1	4 x 6	24	0,053	Đã xây dựng
19.	HTXLKT	2	6 x 10	120	0,267	Đã lắp đặt 1

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)	Diện tích	Tỷ lệ	Ghi chú
				(m ²)	(%)	
20.	Bể lắng 2 ngăn	2	2 x 3	12	0,027	Đã xây dựng 1
21.	Bể sinh học	1	3 x 4	12	0,027	Đã xây dựng
22.	Kho CTR	1	5 x 10	50	0,111	Đã bố trí
23.	Kho CTNH	1	3 x 5	15	0,033	Đã xây dựng
24.	Cây xanh	--	--	9.000	20,0	Đã trồng cây
25.	Hàng rào, sân bãi, đường giao thông nội bộ	--		24.753	55,01	Đã xây dựng
Tổng				45.000	100,0	

Nguồn: Công ty CP Cao su Đồng Phú

c. Tổng mức đầu tư của dự án

Tổng nguồn vốn đầu tư của dự án: 60.000.000.000 VNĐ. Trong đó:

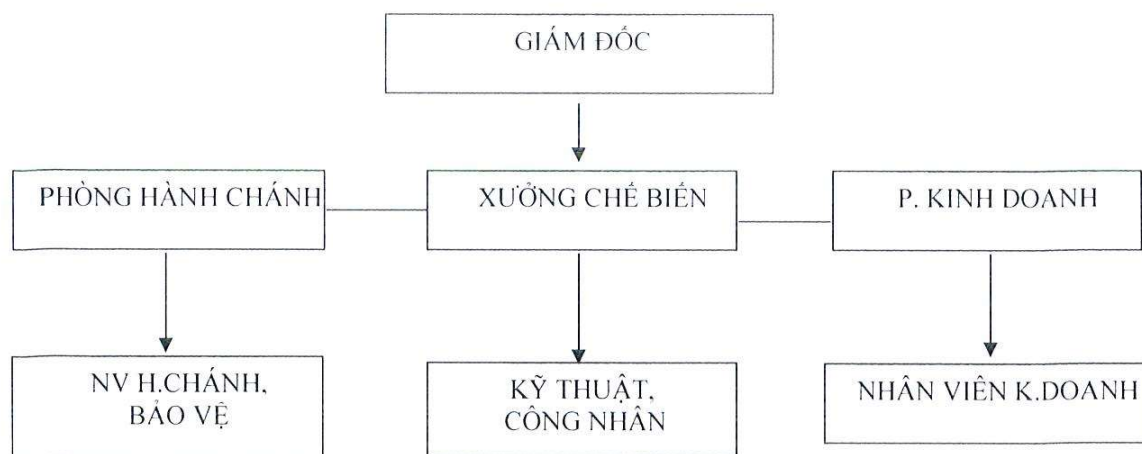
- Vốn tự có của công ty: 30.000.000.000 VNĐ
- Vốn vay: 30.000.000.000 VNĐ.

d. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Bảng 1. 8: Nhu cầu lao động của nhà máy giai đoạn 1

STT	Loại lao động	NĂM 2025
1	Ban giám đốc	3
2	Phòng hành chính (văn thư, kế toán,...)	5
3	Phòng kinh doanh	5
4	Bộ phận kỹ thuật, quản lý môi trường	5
5	Bảo vệ	2
6	Công nhân	20
Tổng cộng		40

Nguồn: Công ty CP Cao su Đồng Phú



Hình 1. 3: Sơ đồ tổ chức của nhà máy

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/04/2022 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu bền vững 2030 của đất nước. Do đó, dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được giữ gìn, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050.

2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch: là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khọc học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

- Quan điểm quy hoạch:

+ Việc lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030.

+ Đảm bảo giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

2.1.3. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án

Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất gỗ phôi cao su 18.000m³/năm, sản xuất ván ghép 9.000m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm tại lô 60 Nông trường Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 910/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 29/4/2020.

Dự án phù hợp theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Dự án được thực hiện còn phù hợp với Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Cụ thể: phần đầu đến năm 2025, tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp; ưu tiên thu hút đầu tư theo cụm ngành công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp nông nghiệp. Ngoài ra, khi dự án đi vào hoạt động sẽ tạo thêm việc làm cho người lao động tại địa phương.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Các nội dung đã được đánh giá trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất gỗ phôi cao su 18.000m³/năm, sản xuất ván ghép 9.000m³/năm, sản xuất viên nén 10.000 tấn/năm tại lô 60 Nông trường Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án.

Nước thải phát sinh từ dự án được được dẫn về hồ sinh học sau đó ký hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng thu gom và đưa đi xử lý.

Do vậy, đối với sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường là không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

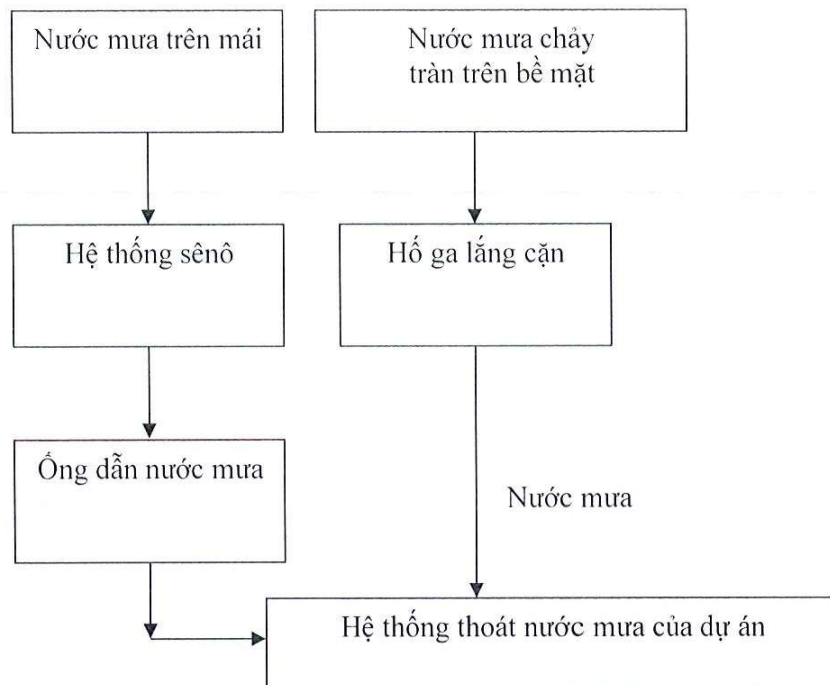
Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hiện tại, khu vực dự án đã được Công ty Cổ Phần Cao su Đồng Phú đã đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước mưa. Nước mưa sau khi thu gom được đầu nối về hệ thống thu gom nước mưa của khu vực.



Thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước mưa bề mặt như sau:

+ Vật liệu: công ly tâm bê tông cốt thép

+ Kích thước : D500

+ Tổng chiều dài: khoảng 286,5 m.

Thông số kỹ thuật của hố ga:

+ Vật liệu: BTCT

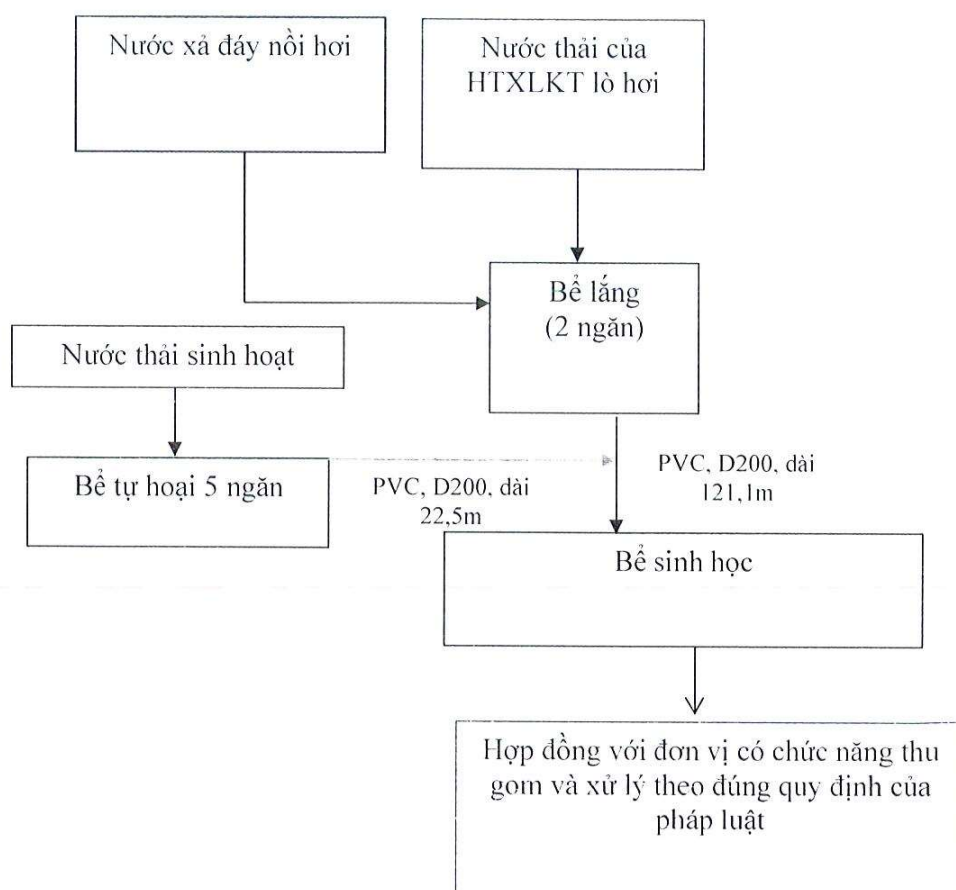
+ Kích thước: D x R x C = 1 m x 1m x 1,2m

Quy trình vận hành: Tự chảy

Hệ thống thoát nước mưa của dự án được bố trí dọc theo các công trình xây dựng và riêng biệt với tuyến thoát nước thải.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

a. Công trình thu gom nước thải



❖ Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại 5 ngăn. Sau đó nước thải được dẫn bằng ống PVC đường kính 200 nhập vào đường ống thu gom nước thải bằng đường ống nhựa uPVC sau đó dẫn về bể sinh học.

+ Kết cấu: hầm tự hoại BTCT chống thấm, ống uPVC.

+ Kích thước: 2 hầm tự hoại với kích thước mỗi hầm là $D \times R \times S = 3\text{m} \times 2,5\text{m} \times 1,5\text{m}$, nước ra dẫn bằng ống nhựa bằng uPVC có đường kính D200.

+ Chiều dài: Tổng chiều dài của đường ống thu gom thoát nước thải sinh hoạt là 22,5 m.

❖ Nước thải từ hoạt động xử lý khí thải lò hơi dẫn bằng đường ống BTCT và đi vào bể lắng 2 ngăn sau đó dẫn về bể sinh học.

+ Kết cấu: ống PVC

+ Kích thước: ống có đường kính D200

+ Chiều dài: Tổng chiều dài của đường ống thu gom thoát nước thải từ xử lý lò hơi là khoảng 121,1 m.

b. Công trình thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 5 ngăn: nước xả cặn đáy nổi hơi, nước thải từ HTXLKT lò hơi sau khi qua bể lắng; nước thải từ HTXLKT lò sấy sau khi qua bể lắng sẽ được dẫn về bể sinh học để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải không nguy hại thu gom và xử lý theo đúng quy định.

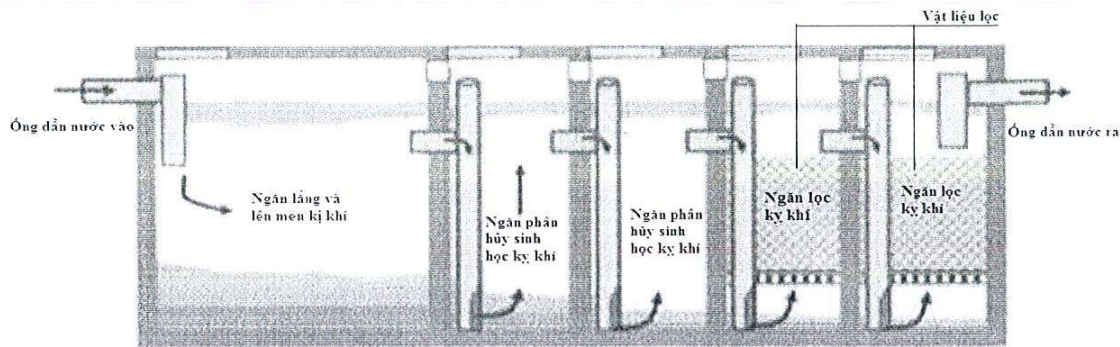
- Nước thải từ ngâm tẩm hóa chất được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3.1.3. Xử lý nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân được thu gom và xử lý tại 02 bể tự hoại 5 ngăn.

Sơ đồ bể tự hoại cải tiến (BASTAF) loại 5 ngăn thể hiện ở hình sau:



Hình 3. 1: Cấu tạo bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 5 ngăn

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng – lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). BASTAF cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lưu lượng bùn cần xử lý lại giảm. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt vật liệu lọc, và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước. Vật liệu lọc sử dụng ở đây là đá dăm (cỡ hạt 20–40mm) và sỏi (cỡ hạt 10mm).

Tính toán thể tích bể tự hoại cần thiết:

$$W_{bth} = W_n + W_c$$

Trong đó:

Wn: Thể tích nước của bể

Wc: Thể tích cặn của bể

Thể tích nước: $W_n = K \times Q$

Q: Lưu lượng nước trung bình vào bể tự hoại, $Q = 4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$

$K = 1,2$: Hệ số lưu lượng (thời gian lưu nước tại bể tự hoại (ngày))

$$W_n = 4,5 \times 1,2 = 5,4 \text{ m}^3$$

Thể tích cặn:

$$W_c = [a.N.T(100 - W_1).b.c]/[(100 - W_2).1000]$$

a = Tiêu chuẩn cặn lắng cho một người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ lít/ngày.đêm}$, chọn $a = 0,45 \text{ lít/ngày.đêm}$.

T = 180 ngày: Thời gian giữa hai lần lấy cặn.

b = 0,7: Hệ số kể đến việc giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%).

c = 1,2: Hệ số kể đến việc để lại một phần (20%) cặn đã lên men khi hút cặn để giữ lại vi sinh vật, giúp quá trình lên men cặn được nhanh chóng.

N = 100: Số người mà bể phục vụ

W1: Độ ẩm cặn tươi vào bể là 95%

W2: Độ ẩm của cặn khi lên men là 90%

$$W_c = [0,45 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2] \times 100 / [(100 - 90) \times 1000] = 3,4 \text{ m}^3$$

Suy ra dung tích bể tự hoại là: $W_{bth} = 5,4 + 3,4 = 8,8 \text{ m}^3$.

Trên thực tế để dễ dàng xây dựng và bảo đảm xử lý chất thải cũng như sự cố về bể tự hoại Chủ dự án sẽ thiết kế 02 bể và mỗi bể tự hoại có tổng thể tích là $11,25 \text{ m}^3$. Kích thước bể tự hoại: $3\text{m} \times 2,5\text{m} \times 1,5\text{m}$. Trong đó, tường các bể được xây bằng gạch thẻ D200, M75; lớp vữa tô M100, D15, có lớp hồ dầu chống thấm; đối với bể lọc dung 4 lớp lọc gồm lớp đá 1x2 dày 10cm, lớp than xỉ dày 15cm, lớp gạch vỡ dày 10cm, lớp đá 4x6 dày 10cm. Đối với bùn từ bể tự hoại công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút định kỳ 6 tháng/lần và đem đi xử lý theo đúng quy định.

b. Nước thải từ HTXLKT của lò hơi

- Thể tích của bể lắng xử lý khí thải lò hơi: 9 m^3 .

+ Lượng nước của bể hấp thụ để xử lý khí thải lò hơi là 3m^3 , lượng nước hao hụt sẽ được châm thêm đảm bảo lượng nước trong bể hấp thụ, tuần hoàn nước liên tục và không ảnh hưởng đến quá trình xử lý. Định kỳ thay nước và cặn sẽ được thu gom 5 ngày/lần.

Quy trình xử lý như sau:

+ Bể lắng được xây thành 2 ngăn (ngăn số 01 và ngăn số 02 có thể tích hữu dụng

là 3m^3). Ngăn số 2 chứa nước và nước được bơm bổ sung khi hao hụt. Nước bơm qua bể hấp thụ của HTXLKT có 4 béc phun sương trải dài từ đầu đến cuối bể để phun nước vào dòng khí đi qua loại bỏ bụi còn sót lại trong dòng khí thải, sau đó chảy về ngăn chứa nước số 01 để lắng cặn.

+ Nước ở ngăn số 01 sau khi đầy sẽ tự chảy sang ngăn số 02. Nước ở ngăn số 02 sau khi lắng cặn sẽ được bơm tuần hoàn về bể hấp thụ của HTXLKT, cứ như vậy liên tục trong ngày.

+ Vật liệu xây dựng bể lắng chứa nước xử lý khí thải: gạch – xi măng, quét sơn chống thấm.

+ Nước thải từ bể lắng dẫn về bể sinh học.

+ Bể sinh học có kích thước: $3\text{m} \times 4\text{m} \times 2.5\text{m} = 30\text{m}^3$, vật liệu gạch – xi măng, quét sơn chống thấm.

- Nước thải từ bể sinh học sau 5 ngày sẽ được công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải không nguy hại thu gom và xử lý theo đúng quy định.

± Nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy nồi hơi:

Lượng nước này tuy không nhiều nhưng cần được quan tâm xử lý, nước này không chứa hóa chất.

Nồi hơi định kỳ vệ sinh khoảng 1 tháng/lần, nước xả cặn đáy nồi hơi được dẫn về bể lắng của HTXLKT lò hơi rồi dẫn về bể sinh học. Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải không nguy hại thu gom và xử lý theo đúng quy định.

+ Chủ dự án đầu tư thiết bị làm mềm nước cấp: sử dụng cho hệ thống làm mềm nước nồi hơi. Bộ làm mềm nước là thiết bị thay các ion Ca^{2+} và Mg^{2+} (nhân tố tạo cặn) bằng Na^+ (không sinh cặn) theo phương pháp trao đổi cation nhờ các hạt nhựa. Nước sau khi làm mềm thường có độ cứng dưới 2 ppm.

+ Để giảm thiểu cặn cặn, muối than bám quanh nồi hơi làm giảm hiệu suất của lò, chủ dự án nên lắp đặt thiết bị kiểm soát nhiệt độ của khói lò, từ đó phát hiện và vệ sinh lò phù hợp.

+ Chủ dự án phải đào tạo, hướng dẫn và nhắc nhở công nhân khi vận hành lò hơi.

c. Nước ngâm tẩm hóa chất

- Thời gian ngâm tẩm khoảng 45 phút/mẻ, mỗi ngày ngâm khoảng 09 mẻ. Lượng nước bổ sung sau mỗi mẻ ngâm tẩm trung bình 20% lượng nước cung cấp ban đầu là $0,4\text{m}^3/\text{mẻ}$. Với 02 bồn ngâm tẩm thì lượng nước cung cấp ban đầu là 6m^3 và bổ sung cho 09 mẻ ngâm tẩm là $3,6\text{m}^3$.

- Sau mỗi mẻ ngâm tẩm gỗ, toàn bộ lượng nước này được tái sử dụng hoàn toàn cho các mẻ ngâm tiếp theo. Định kỳ 6 tháng được thu hồi hóa chất, vệ sinh bồn ngâm tẩm, bể chứa. Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại, sử dụng xe bồn chuyên dụng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư

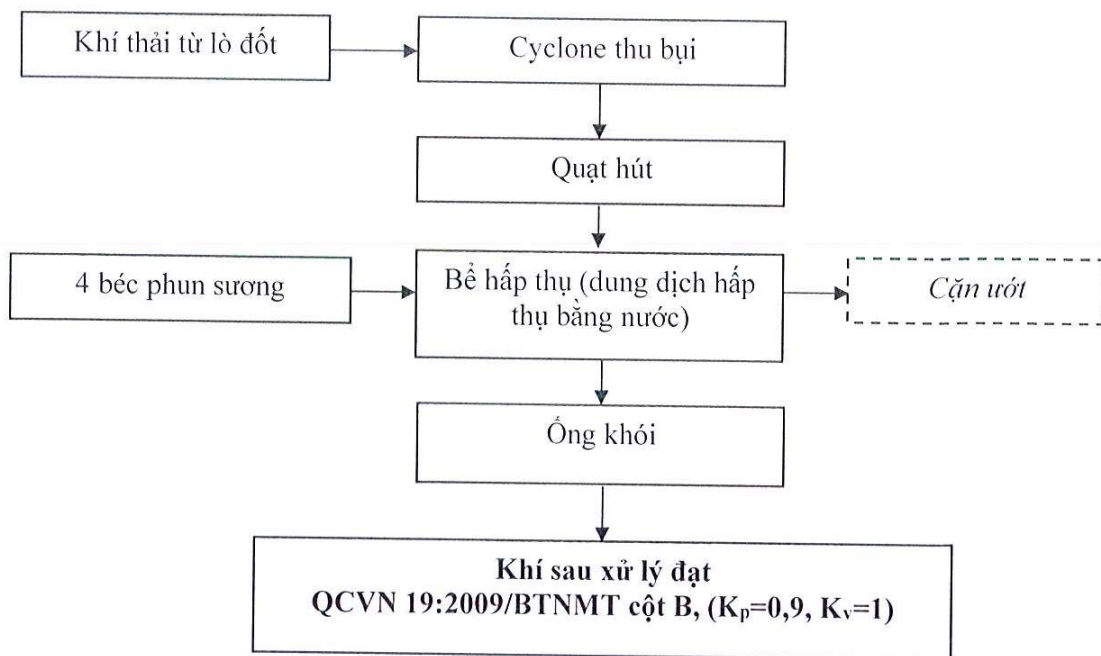
36/2015/TT-BTNMT và Quy định an toàn về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Giảm thiểu bụi và khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho nồi hơi

– Lò đốt sử dụng nhiên liệu là củi gỗ thừa từ quá trình cưa, cắt xẻ. Quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi sẽ làm phát sinh một lượng bụi, khí thải gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh dự án. Do đó để đảm bảo xử lý bụi, khí thải phát sinh khi vận hành lò đốt chủ dự án sẽ tiến hành đầu tư hệ thống xử lý bụi, khí thải cho nồi hơi.

Hệ thống xử lý khí thải với quy trình xử lý như sau:



Hình 3. 2 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải cấp nhiệt cho nồi hơi

Thuyết minh quy trình hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải từ lò đốt được thu gom và đưa qua thiết bị xử lý cyclone, tại đây dòng không khí chứa bụi chuyển động theo hình xoáy ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm, bụi được tách ra khỏi dòng khí lắng xuống đáy và rơi vào buồng chứa bụi, không khí sạch chuyển động lên trên và thoát ra tại đỉnh cyclone, sau đó được đưa qua bể hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước).

Tại đây được bố trí 4 béc phun sương trải dài từ đầu đến cuối bể để phun nước vào dòng khí đi qua để hấp thụ khí độc hại như NO_x và loại bỏ bụi còn sót lại trong dòng khí thải. Các hạt nước li ti sau khi va chạm với dòng khí sẽ kéo theo các hạt bụi, hấp thụ các khí thải và rơi xuống đáy bể, tại đây nước sẽ được thu gom và đi qua các ngăn lắng để xử lý nước thải.

Định kỳ nước sẽ được bổ sung vào bể chứa để bù đắp vào lượng nước thất thoát do bay hơi trong quá trình hoạt động của hệ thống xử lý. Cuối cùng, dòng khí đạt quy

định sẽ được thoát ra ngoài môi trường qua ống khói. Vì vậy, khí thải sau khi đi qua hệ thống xử lý sẽ đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Bảng 3. 1 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải của lò hơi

Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Cấu tạo
Cyclone	Đường kính: 1,5 m	1	Thép CT3, phủ sơn bảo vệ
Quạt hút khí thải	Công suất: 35KW Lưu lượng: 25.000m ³ /h	1	Thép CT3
Bể hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước)	Thể tích: 13,14 m ³ (thể tích hữu dụng 12 m ³)	1	Gạch, xi măng, chống thấm
Ống khói	Đường kính: 0,4m; chiều cao: 12m	1	Thép CT3

Nguồn: Công ty Cp cao su Đồng Phú, 2024

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Chức năng: Lưu chứa CTR sinh hoạt.

Thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Vị trí khu vực chứa CTR sinh hoạt: Lượng rác sinh hoạt của nhà máy chế biến gỗ được thu gom và chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy kín được bố trí ngay tại nơi phát sinh (nhà ăn, văn phòng, nhà xưởng...). Hàng ngày, lượng rác này được thu gom và phân loại vào các thùng rác HDPE 120 lít, khoảng 05 thùng được bố trí xung quanh Nhà máy.

Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt:

+ Thành phần: Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại chất khác nhau như rau, vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp...Chất thải sinh hoạt có chứa 60 – 70% chất hữu cơ và 30 – 40% các chất khác. Việc phân loại rác theo Luật bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

+ Khối lượng: khoảng 36 kg/ngày

Phương án thu gom: Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị trên địa bàn huyện có chức năng thu gom và xử lý tuân thủ các quy định hiện hành.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn không nguy hại

b.1. Đối với chất thải rắn thông thường

Chức năng: Lưu chứa CTR thông thường.

Thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Vị trí kho chứa CTR thông thường: hiển thị trên bản vẽ tại Phụ lục.

+ Diện tích: 1 kho chứa với diện tích 15 m².

+ Kết cấu: Nền, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước hoàn thiện, mái tôn. Bên trong được ngăn vách phân chia khu lưu trữ từng loại chất thải theo quy định. Có biển ghi chú khu vực lưu chứa chất thải.

+ Tần suất thu gom: 1 tháng/lần.

Thành phần, khối lượng CTR thông thường:

+ Đối với gỗ vụn chuyển sang làm nguyên liệu đốt lò hơi lượng còn dư thì lưu vào kho chứa CTR.

+ Lượng tro lò đốt: thu gom triệt để lưu vào kho CTR của dự án.

+ Lượng bùn của bể hấp thụ, bể lắng nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi, lò sấy sẽ được đóng bao cẩn thận, không để rơi vãi. Sau đó, lưu vào kho chứa CTR.

+ Tần suất thu gom: định kỳ 6 tháng hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Chi tiết khối lượng chất thải thông thường được trình bày như sau:

Bảng 3. 2: Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/ngày)	Ghi chú
1	Gỗ vụn	Rắn	3.536	Băm làm nhiên liệu đốt
2	Tro lò đốt	Rắn	556,8	Thu gom đóng bao giao cho đơn vị xử lý

Nguồn: Công ty CP cao su Đồng Phú, 2024

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được chuyển giao hoàn toàn cho đơn vị chức năng, không thực hiện tái sử dụng. Lượng chất thải công nghiệp thông thường nếu có dính thành phần nguy hại sẽ được phân loại và quản lý như là chất thải nguy hại.

Phương án thu gom: Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom đưa đi xử lý theo quy định.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Thành phần, khối lượng CTNH như sau: theo dự kiến của chủ dự án theo tình hình sản xuất tại công suất tối đa thì khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động ổn định của dự án như sau:

Bảng 3. 3: Danh sách chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái (thể) tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Tính chất nguy hại chính	Ký hiệu phân loại
1	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	Rắn	50	Đ, ĐS	KS
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	50	Đ, ĐS	KS
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	50	Đ, ĐS	KS
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	100	Đ, ĐS, C	NH
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	50	Đ, ĐS	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	100	Đ, ĐS	KS
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	10	Đ, ĐS	NH
10	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	50	Đ, ĐS, AM	NH
11	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	10	Đ, ĐS	KS
TỔNG				470		

Nguồn: Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú, 2024

Nguồn phát sinh CTNH chủ yếu là từ các hoạt động phục vụ chăn nuôi và các hoạt động phụ trợ khác. Các loại CTNH được lưu trữ tại kho chứa CTNH trước khi chuyển giao cho đơn vị chức năng.

Phương án thu gom: Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại.

Thông số kỹ thuật cơ bản:

- + Vị trí kho chứa CTNH: hiển thị trên bản vẽ tại Phụ Lục.
- + Diện tích: 01 kho với diện tích kho là 15 m²
- + Kết cấu: Nền, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tôn. Có biển ghi chú khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Nền láng xi măng và lớp Sica chống thấm, bên trong được thiết kế phòng ngừa tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng (gờ chống tràn). Kho lưu chứa CTNH có biển cảnh báo, mỗi kho đặt 02 -10 thùng chứa HDPE nắp đậy dung tích 120L đối với những loại hóa chất nguy hại dễ bay hơi và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy... và tuân theo các quy định khác được hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường.
- + Bố trí trong kho: Chất thải nguy hại được thu gom và lưu giữ vào thùng chứa riêng biệt có nắp đậy và dán nhãn trên mỗi khu vực theo quy định.
- + Tần suất thu gom: 1 năm/lần hoặc khi kho đầy theo yêu cầu của chủ dự án.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

* *Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại dự án:* Tại dự án có 01 nguồn phát sinh tiếng ồn đáng kể của 1 dây chuyền sản xuất gỗ phôi

* *Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án:*

Thực hiện một số biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn:

- Bảo quản, sửa chữa kịp thời các máy móc, thiết bị. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.
- Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh khả năng gây ồn cùng một lúc vì nó sẽ làm tăng độ ồn lên rất nhiều.
- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc tại khu vực gây ồn.
- Khu vực băm, nghiền mùn cưa được bố trí âm dưới mặt đất để hạn chế tiếng ồn.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị;
- Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn ngay khi lắp đặt các máy móc, thiết bị.
- Trang bị thiết bị che tai, chống ồn cho công nhân làm việc gần máy móc phát sinh tiếng ồn lớn.
- Giảm giờ tiếp xúc với nguồn ồn cho công nhân. giữa ca nghỉ phải cho công nhân giải lao tại khu vực yên tĩnh.

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy. Cây xanh ngoài chức năng tạo cảnh quan đẹp cho khu vực nhà máy vừa có chức năng hút âm.
- Các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian chờ bốc dỡ thành phẩm và nguyên liệu lên xuống xe.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm tương tự như giai đoạn vận hành ổn định, cụ thể như sau:

a. Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

Khả năng lưu chứa: lưu chứa hóa chất trên các tấm palet, không để tiếp xúc với mặt nền nhà xưởng. Kho chứa hóa chất không để đổ tràn ra ngoài, không bị thấm nước mưa, không có vật liệu dễ cháy nên đảm bảo khả năng lưu chứa an toàn.

Phòng ngừa sự cố

Biện pháp quản lý

Quá trình lưu trữ hóa chất có thể xảy ra các sự cố rò rỉ gây ô nhiễm môi trường và sự cố cháy nổ. Để phòng ngừa sự cố này có thể xảy ra, công ty sẽ:

- Kiểm tra định kỳ việc thực hiện quản lý và sử dụng hóa chất trong công ty.
- Trang bị các thiết bị, dụng cụ xử lý khi xảy ra sự cố; vật dụng thu gom, thùng chứa giẻ lau,...
- Trang bị các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc với hóa chất; quần áo bảo hộ khẩu trang, găng tay, giày bảo hộ,....
- Đào tạo kiến thức về quản lý và sử dụng hóa chất, huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất cho công nhân, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố xảy ra.
- Lưu trữ hóa chất trong thùng kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa, độ ẩm cao.
- MSDS được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
- Trong kho bảo quản hóa chất, hệ thống điện chiếu được thiết kế đúng theo tiêu chuẩn an toàn. Kho có hệ thống thông gió tại cửa thông, tránh sự tích tụ của khí, hơi dễ cháy. Kho có khả năng lưu chứa đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất.
- Kho có biển báo, nhận dạng hóa chất nguy hiểm, có nội quy kho.
- Kho phải được gắn phương tiện chữa cháy nổ như bình chữa cháy, thùng cát, bồn nước chữa cháy đặt gần để hỗ trợ nhanh khi có sự cố.
- Kho lưu trữ thường xuyên được kiểm tra sự ngăn nắp, sạch sẽ, thông thoáng.

- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong nhà máy.

Kiểm soát kỹ thuật

- Điều kiện bảo quản:
 - + Tránh tiếp xúc với thực phẩm, nên đóng gói kín, bảo quản nơi khô mát. Chống ẩm và chống nước. Chú ý an toàn, xử lý cẩn thận, không để rò rỉ gây ô nhiễm môi trường.
 - + Tránh để hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không được xếp quá cao, nên xếp 2 lớp và chiều cao của lô không quá 1m. Lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu 1.5m. Nên chia khu vực riêng để lưu trữ hóa chất không để lẫn lộn hóa chất.
- Thao tác khi sử dụng hóa chất: phải có bảo hộ cá nhân như kính bảo hộ, tạp dề, khẩu trang ngăn bụi, găng tay.
- Bảo hộ cá nhân trong trường hợp rò rỉ lớn: kính bảo hộ, trang phục bảo hộ nguyên bộ, mặt nạ ngăn bụi, ủng, găng tay.
- Trường hợp vận chuyển, bốc dỡ, pha trộn thủ công cần chú ý:
 - + Trong quá trình nhập cần kiểm tra kỹ bao bì chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt, rách tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi nhập kho.
 - + Phải có bảo hộ cá nhân như kính bảo hộ, tạp dề, khẩu trang ngăn bụi, găng tay.

Ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

Khi xảy ra sự cố rò rỉ hóa chất cần thực hiện các bước sau:

- Sơ tán toàn bộ những người không có trách nhiệm đến nơi an toàn.
- Dập tắt mọi ngọn lửa trần, nguồn nhiệt hoặc các kích ứng khác.
- Thông báo cho đơn vị có chức năng.
- Dùng các phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp với các hóa chất tràn đổ, rò rỉ.
- Kiểm soát ngay tại nguồn phát sinh nhằm hạn chế hóa chất tràn đổ lan rộng hơn.
- Khoanh vùng hóa chất bị tràn đổ. Rải cát hoặc mùn cưa xung quanh khu vực hóa chất bị tràn đổ. Trường hợp hóa chất bị rò rỉ hay đổ ra ngoài với số lượng lớn như trong quá trình cháy nổ trên phạm vi rộng, lượng hóa chất được thu gom bằng rãnh thu ở giữa kho dẫn đến hố thu gom tạm thời. Lượng chất thải nguy hại sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
- Chỉ cho phép trở lại làm việc nếu vùng rò rỉ hoặc tràn đổ được xác nhận là an toàn.

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi bị ngộ độc hóa chất, ứng cứu khẩn cấp

Phòng chống ngộ độc hóa chất

Để phòng chống ngộ độc hóa chất, chủ dự án cần có kế hoạch quản lý cụ thể như sau:

- Cấm ăn uống trong khu vực kho hóa chất, khu vực sản xuất.
- Mang đồ bảo hộ lao động theo quy định.
- Tuân thủ nội quy an toàn làm việc.
- Bố trí khu vực hóa chất theo tính chất, chủng loại (tính dễ cháy, tính ăn mòn).
- Khi phát hiện có công nhân bị ngộ độc hóa chất cần nhanh chóng đưa nạn nhân ra khỏi vùng ô nhiễm. Thông báo cho quản lý sản xuất kịp thời tìm ra nguyên nhân và khắc phục sự cố.

Ứng phó sự cố ngộ độc hóa chất

- Khi bị hít phải: chịu trúng như khó thở, hạ huyết áp.
 - + Lập tức di chuyển ra khỏi chỗ bị ô nhiễm, tìm chỗ thông thoáng và sạch. Nếu không thể đi xa thì có thể kiểm soát kỹ thuật để giữ ngưỡng hít thở dưới ngưỡng giới hạn tiếp xúc.
 - + Trong trường hợp thiếu thông thoáng, mang mặt nạ hô hấp phù hợp.
- Khi bị nuốt phải: chịu chứng như nôn ói, choáng váng, tiêu chảy, đau họng, co giật....

Cho người bị ngộ độc uống nước, uống than hoạt tính. Tuy nhiên, nếu nhận thấy người bị ngộ độc đang nôn ói, hay co giật thì không cho uống nước vì sẽ làm nạn nhân khó nuốt gây cản trở hô hấp.

+ Cần gọi sự trợ giúp từ y tế, gọi xe cứu thương hoặc đưa người bị ngộ độc đến cơ sở y tế gần nhất.

- Khi bị dính vào mắt: cần rửa ngay với nước, rửa thật nhiều nước trong vài phút và đến cơ sở y tế gần nhất.

c. Phòng chống và ứng phó cháy nổ

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty thực hiện nghiêm ngặt các qui định về phòng chống cháy nổ như sau:

Biện pháp phòng ngừa cháy nổ do chập điện

- Các loại nguyên liệu, thành phẩm dễ cháy cần được chứa và bảo quản ở nơi thoáng, hợp lý.
- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống PCCC để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt.

- Đặt biển báo dễ cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ.
- Tập huấn kỹ năng PCCC cho các công nhân viên trong nhà máy.
- Thường xuyên nhắc nhở công nhân viên cẩn thận sử dụng thiết bị điện, kiểm tra cầu dao điện trước khi sản xuất và khi tan ca.

- Thành lập đội ứng PCCC: Đội PCCC được thành lập từ đội ngũ nhân viên, quản lý của nhà máy gồm giám đốc, phó giám đốc, trưởng bộ phận sản xuất, quản lý văn phòng, nhân viên an toàn lao động bảo vệ và công nhân tại các xưởng. Tùy tình hình sản xuất cụ thể mà số thành viên trong đội thay đổi. Nhiệm vụ của đội PCCC như sau:

- + Ban hành nội quy, quy định an toàn chung PCCC chung cho mục tiêu và cho từng bộ phận phòng ban.
- + Phát động và duy trì phong trào PCCC trong cán bộ công nhân viên mục tiêu.
- + Đề xuất kế hoạch PCCC phù hợp trong việc thực hiện nội dung công tác PCCC.
- + Xây dựng nội quy, biển báo cấm lửa ở nơi cần thiết thông qua hệ thống tuyên truyền của doanh nghiệp, thường xuyên thông báo nhắc nhở việc PCCC.
- + Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của các phương tiện PCCC như hệ thống bơm nước, ống dẫn nước, bể nước, các bình chữa cháy cầm tay....

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến lò hơi

Để ngừng ngừa sự cố cháy nổ lò hơi cần áp dụng biện pháp công nghệ và biện pháp quản lý; thường xuyên kiểm tra hệ thống lò đốt để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Lắp đặt thiết bị kiểm soát mức tải của lò hơi như áp suất, nhiệt độ, lượng nước cấp, nhiên liệu, lượng gió cấp cho lò, vận hành tại mức tải 65 - 85 %.

- Tối ưu hóa quá trình cháy của lò hơi và vận hành lò hơi đúng công thức tối ưu và tiêu chuẩn an toàn.

- Nếu xảy ra sự cố, Công nhân phát hiện sự cố cần báo động còi, loa để sơ tán công nhân ra khỏi nhà máy.

- Ngay từ khi phát hiện có cháy nổ, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng giảm thiểu được các thiệt hại về tài sản và con người.

- Công ty báo ngay với đơn vị có chức năng để sửa chữa kịp thời và giảm thiểu các tác động tiêu cực.

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do bụi và nguyên liệu sản xuất

- Các loại nguyên liệu, thành phẩm dễ cháy cần được chứa và bảo quản ở nơi thoáng, hợp lý.

- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống PCCC để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt.

- Đặt biển báo dễ cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ.

- Tập huấn kỹ năng PCCC cho các công nhân viên trong nhà máy.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân viên cẩn thận sử dụng thiết bị điện, kiểm tra cầu dao điện trước khi sản xuất và khi tan ca.

Biện pháp ứng phó khi có cháy nổ, chập điện

- Công ty bố trí xây dựng bể chứa nước thủy cục. Bể chứa nước này sẽ cấp nước cho quá trình sinh hoạt, sản xuất của công ty và PCCC, tại bể có gắn phao tự động, nước sẽ tự động thường xuyên cấp đầy bể chứa.

- Lắp đặt hệ thống PCCC hoàn thiện, đạt tiêu chuẩn ngay từ khi xây dựng nhà xưởng.

Quy trình ứng phó khi cháy như sau:

+ Thông báo: khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua kèng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy của tỉnh.

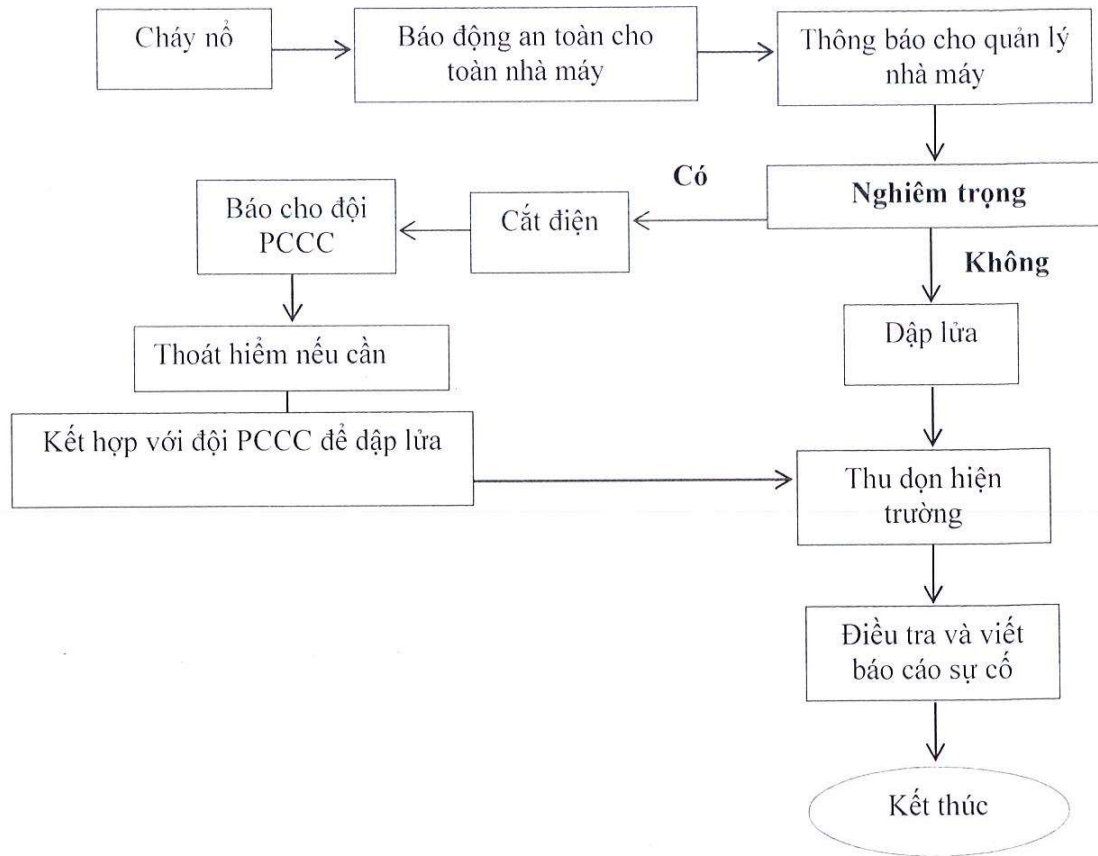
+ Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng giảm thiểu được các thiệt hại về tài sản và con người.

+ Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hư hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

+ Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: chủ dự án sẽ cùng với cơ quan chức năng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra chủ dự án sẽ tiến hành công tác định giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Sau khi hoàn tất công việc thì người phụ trách trong nhà máy sẽ ghi và lập phương án phòng cháy chữa cháy theo mẫu trình cơ quan chức năng thẩm định và phê duyệt.

Sau khi hoàn thành nội dung thì trình phương án lên cơ quan có chức năng thẩm định và phê duyệt. Dự án sử dụng nguồn nguyên liệu dễ cháy. Vì vậy, chủ dự án đặc biệt chú trọng và quan tâm đến vấn đề cháy nổ để hạn chế tối đa gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhà máy.



Hình 3. 3 Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

d. Biện pháp cải tạo môi trường, phòng chống sự cố tai nạn lao động

An toàn lao động là mục tiêu hàng đầu trong các hoạt động của nhà máy. Vì vậy, để đảm bảo thực hiện tốt nhất về an toàn lao động, ngoài các phương pháp khống chế ô nhiễm để giảm tác động tiêu cực đến sức khỏe của công nhân, nhà máy sẽ áp dụng thêm những biện pháp sau:

- Tổ chức lao động: công ty tổ chức phân công bố trí lao động phù hợp theo tuổi và theo tình trạng sức khỏe để góp phần ngăn ngừa các rủi ro, tai nạn lao động cũng như hạn chế bệnh nghề nghiệp.

- Về giải pháp kỹ thuật: Hàng năm công ty có kế hoạch vệ sinh bóng đèn và thay thế các bóng bị mờ, hư để bảo đảm ánh sáng cho người lao động. Đối với các thiết bị, máy móc khi không còn hoạt động trong sản xuất công ty sẽ thanh lý cho đơn vị có nhu cầu để thu mua.

- Giải pháp phòng hộ cá nhân: trang bị nút tai chống ồn cho người lao động, trang bị khẩu trang. Các điều kiện về ánh sáng, độ ồn, độ rung được tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe: duy trì việc khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho công nhân mỗi năm một lần, duy trì việc đo kiểm chất lượng môi trường lao động.

- Giải pháp nâng cao nhận thức: khuyến cáo và truyền đạt các kiến thức liên quan đến các tác hại của tiếng ồn, nhiệt độ, hơi hóa chất để nâng cao nhận thức của người lao động.

- Yêu cầu công nhân viên thực hiện nghiêm ngặt các quy định về an toàn vệ sinh lao động của công ty.

- Lập phòng y tế để giải quyết sơ cấp cứu tại chỗ khi có xảy ra tai nạn lao động hay ngất xỉu trong giờ làm việc....Trang bị thuốc, và dụng cụ sơ cấp cứu (cáng, nẹp, bông băng,...), cung cấp địa chỉ bệnh viện, địa chỉ cứu hỏa,...để liên lạc trong những tình huống khẩn cấp mà công ty không thể tự xử lý.

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.

e. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hỏng hệ thống xử lý khí thải

Biện pháp phòng ngừa

- Việc phòng ngừa và ứng cứu sự cố sẽ được quan tâm ngay từ quá trình thiết kế hệ thống xử lý khí thải đảm bảo các thiết bị có tuổi thọ tốt và đáp ứng yêu cầu xử lý khí thải;

- Các thiết bị được lắp đặt 2 bộ hoạt động luân phiên, để tăng tuổi thọ và dự phòng trong trường hợp thiết bị còn lại bị hư hỏng. Các thiết bị hư hỏng sẽ được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống xử lý khí thải để tiếp tục hoạt động;

- Lắp đặt thiết bị kiểm soát mức tải của lò sấy như áp suất, nhiệt độ, nhiên liệu, lượng gió cấp cho lò.

- Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên;

- Trong những trường hợp có sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng:

- Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy;

- Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa....

Biện pháp ứng phó

- Công ty sẽ tạm ngưng sản xuất nếu hệ thống xử lý khí thải ngưng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

- Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý khí thải trước khi đưa hệ thống xử lý khí thải vận hành trở lại.

f. Phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại

Biện pháp phòng ngừa

- Định kỳ bơm hút bể tự hoại.
- Không đổ hóa chất vào bồn cầu.
- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ, dọn rác hàng ngày.

Biện pháp ứng phó

Khi có sự cố cần nhanh chóng khắc phục như sau:

- Báo cáo ngay đến bộ phận quản lý nhà máy.
- Đặt biển báo để cảnh báo công nhân biết và tạm ngưng sử dụng nhà vệ sinh có bồn cầu đang bị tắc nghẽn.
- Nhanh chóng gọi đơn vị hút hầm cầu để xử lý.
- Vệ sinh sạch sẽ sau khi xử lý trước khi đưa vào sử dụng.

g. Phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm

Phòng ngừa sự cố ngộ độc thực phẩm

Để hạn chế ngộ độc thực phẩm một cách hiệu quả, công ty có thể áp dụng những cách sau đây:

- Ăn thức ăn thịt cá tươi sống, rau quả tươi, trứng còn nguyên vẹn không có nứt vỏ, trứng cũ.
- Không ăn đồ hộp đóng gói đã quá hạn sử dụng.
- Không ăn thức ăn đã có mùi lạ, cần phải bỏ đi.
- Giữ gìn vệ sinh cá nhân.
- Khu vực ăn uống phải được thường xuyên vệ sinh sạch sẽ.

Ứng phó sự cố công nhân bị ngộ độc thực phẩm

Đối với người bị ngộ độc thực phẩm cần phân biệt 02 trường hợp ngộ độc: ngộ độc trước 6h và sau 6h.

- Nếu có các biểu hiện ngộ độc xảy ra sau khi ăn thức ăn gây ngộ độc trước 6h thì cần làm cho người bị ngộ độc nôn ra hết thức ăn đã ăn vào.

- Có thể gây nôn bằng cách: uống nước muối (2 thìa canh muối pha với 1 cốc nước ấm) hoặc uống đầy nước rồi móc họng để kích thích gây nôn.

- Với trường hợp ngộ độc xảy ra sau 6h, lúc này chất độc đã bị hấp thu một phần vào cơ thể, thì cần xử lý như sau:

+ Nếu người bệnh bị ngộ độc do chất kiềm thì cho uống dung dịch axit nhẹ như dấm, nước quả chua....

+ Dùng chất bảo vệ niêm mạc dạ dày như: dùng bột mì, bột gạo, sữa, lòng trắng trứng gà, nước cháo để ngăn cản sự hấp thu của dạ dày, ruột đối với chất độc.

- Lưu ý: Đối với tất cả các trường hợp ngộ độc đều phải được đưa ngay đến cơ sở y tế để được các bác sỹ đưa ra phác đồ cứu điều trị, phù hợp, kịp thời.

h. Phòng ngừa và ứng phó sự cố vỡ, rò rỉ ống cấp nước, thoát nước

Phòng ngừa sự cố vỡ, rò rỉ ống cấp nước, thoát nước

- Thường xuyên khơi thông các hố ga thoát nước mưa, tránh để rác, lá cây làm tắc nghẽn bề mặt hố ga.

- Dọn dẹp, thu gom rác thải trong dự án theo đúng quy định.

- Sử dụng các nguyên liệu, vật tư có độ bền cao và đạt yêu cầu về kỹ thuật để xây dựng, lắp đặt.

- Theo dõi sự làm việc của mạng tuyến ống thông qua đồng hồ đo lưu lượng trên các tuyến ống hằng ngày và các thiết bị thường được thực hiện theo chu kỳ hoặc đột xuất mỗi năm ít nhất 2 lần.

- Định kỳ kiểm tra bể chứa nước xử lý khí thải có bị chảy tràn hay rò rỉ ra ngoài để khắc phục sự cố.

- Thực hiện tốt công tác duy tu bảo dưỡng công trình là biện pháp hữu hiệu tránh xuống cấp công trình nâng cao hiệu quả đầu tư.

Ứng phó sự cố vỡ, rò rỉ ống cấp nước, thoát nước

- Khi phát hiện sự cố hư hỏng hay bị ùn tắc hệ thống thoát nước mưa cần nhanh chóng phục hồi và sửa chữa hệ thống thoát nước khi bị ảnh hưởng.

- Khi có sự cố vỡ ống nước xảy ra cần nhanh chóng xử lý kịp thời, phát hiện sự cố cần báo ngay với Công ty để sửa chữa, thay thế.

- Khi có sự cố chất lượng nước thải không đạt yêu cầu cần kiểm tra tìm ra nguyên nhân để khắc phục. Lượng nước thải sẽ được hút vào xe bồn chứa chuyên dụng liên hệ với đơn vị quản lý để có phương án xử lý hiệu quả và theo đúng quy định.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: không có

Bảng 3. 4 Nội dung điều chỉnh so báo cáo Đánh giá tác động môi trường của KCN

Tên công trình	Theo nội dung báo cáo Đánh giá tác động môi trường của KCN năm 2022	Điều chỉnh, thay đổi	Ghi chú
Bể hấp thụ (hệ thống XLKT lò hơi)	Kích thước 4x2x2 m, thể tích 12 m ³	Kích thước (3,0x1,0x1,5)+(3,0x2,4x1,2), thể tích hữu dụng 12 m ³	Xây dựng phù hợp với thực tế có thay đổi kích thước tuy nhiên thể tích giữ nguyên như phê duyệt ĐTM.
Bể lắng 2 ngăn	Kích thước 3x2x1,5 m, thể tích 9 m ³	Kích thước 4,0x3,0x0,8 m thể tích hữu dụng 9 m ³	Xây dựng phù hợp với thực tế có thay đổi kích thước tuy nhiên thể tích giữ nguyên như phê duyệt ĐTM.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với nước thải

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường (do nước thải được ký hợp đồng thu gom không thải ra ngoài môi trường).

Tóm tắt một số nội dung về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với HTXLNT như sau:

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt -> Bể tự hoại -> Bể sinh học (định kỳ thu gom)

Nước thải sản xuất (nước từ xử lý khí thải lò hơi) -> Bể lắng 2 ngăn -> Bể sinh học (định kỳ thu gom)

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

STT	Tên công trình	Số lượng	Kích thước/thể tích (bể)
1.	Bể tự hoại	2	11,25 m ³
2.	Bể lắng 2 ngăn	1	12 m ³
3.	Bể sinh học	1	4x3x2,5m

4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

✚ Khí thải từ quá trình sản xuất ván ghép

- Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 1: Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Lưu lượng xả khí thải tối đa:

Nguồn số 1: lưu lượng khí thải là 25.000 m³/h.

- Dòng khí thải:

là dòng khí thải sau ống thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: khí thải từ ống thoát khí của máy phát điện phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp = 1 và Kv=1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải như sau:

Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của dự án

STT	Thông số ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=1 và Kv=1,2)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.200
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.020

- Vị trí và phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15’):

Nguồn số 1: ống thoát khí thải của lò hơi, toạ độ **X: 567.532, Y: 1.268.157**,

+ Phương thức xả khí thải: gián đoạn, chỉ phát sinh khi dây chuyền sản xuất gỗ phơi hoạt động.

4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 1: Dây chuyền sản xuất gỗ phơi.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (Toạ độ VN 2000, Kinh tuyến: 106⁰15’, múi chiều 3⁰)

+ Nguồn số 1: X: 567.487; Y: 1.268.247

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu: về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4. 2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
		Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	Tiếng ồn	70 dBA	55 dBA	-	- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Khu vực thông thường
2	Độ rung	70 dB	60 dB	-	- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2010/BTNMT - Khu vực thông thường

Nguồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

4.4 Nội dung cấp phép đối với chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh chất thải nguy hại: từ hoạt động sản xuất của dự án
- Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Bảng 4. 3: Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái (thể) tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Tính chất nguy hại chính	Ký hiệu phân loại
1	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	Rắn	50	Đ, ĐS	KS
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	50	Đ, ĐS	KS
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	50	Đ, ĐS	KS
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	100	Đ, ĐS, C	NH
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	50	Đ, ĐS	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vầu bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	100	Đ, ĐS	KS
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	10	Đ, ĐS	NH
10	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	50	Đ, ĐS, AM	NH
11	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	10	Đ, ĐS	KS
	Tổng			470		

Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú, năm 2024

Đối với CTNH, dự án có bố trí các kho lưu chứa CTNH với thông tin như sau:

+ Vị trí kho chứa: hiển thị trên bản vẽ phần phụ lục.

+ Diện tích: diện tích kho là 15 m²

+ Kết cấu: Nền, móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tôn. Có biển ghi chú khu vực lưu chứa CTNH. Nền láng xi măng và lớp Sica chống thấm, bên trong được thiết kế phòng ngừa tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng (gờ chống tràn). Kho lưu chứa CTNH có biển cảnh báo, mỗi kho đặt 02 -05 thùng chứa HDPE nắp đậy dung tích 120L đối với những loại hóa chất nguy hại dễ bay hơi và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy... và tuân theo các quy định khác được hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường.

+ Bố trí trong kho: Chất thải nguy hại được thu gom và lưu giữ vào thùng chứa riêng biệt có nắp đậy và dán nhãn trên mỗi khu vực theo quy định

Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Chương V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

5.2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 5. 1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm và công suất của các công trình bảo vệ môi trường

TT	Tên hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất tại thời điểm vận hành thử nghiệm	Công suất khi kết thúc vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).		50-100 % công suất hoạt động	50-100% công suất hoạt động chính thức.

Nguồn: Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú, năm 2024

5.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Nhằm đánh giá hiệu quả của các công trình, thiết bị xử lý khí thải, nước thải; Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng, năng lực (đã được cấp giấy chứng nhận VIMCERTS) để tiến hành thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu, kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích dự kiến trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý khí thải, nước thải tại dự án được mô tả chi tiết như sau:

Bảng 5. 2: Kế hoạch vận hành thử nghiệm

STT	VỊ TRÍ/CÔNG ĐOẠN LẤY MẪU	THÔNG SỐ GIÁM SÁT	SỐ LƯỢNG, TẦN SUẤT, THỜI GIAN LẤY MẪU	QUY CHUẨN/TIÊU CHUẨN SO SÁNH
			Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: “Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”.	
	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	hiệt độ, bụi, SO ₂ , NO ₂ , CO, lưu lượng khí thải.	Vì thế chủ dự án đo đạc, lấy mẫu và phân tích như sau: + Trong giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của mỗi công trình xử lý nước thải	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và giai đoạn vận hành ổn định, dự án sẽ thực hiện quan trắc môi trường với chương trình quan trắc giống nhau. Cụ thể như sau:

a. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Giám sát chất lượng khí thải

- *Vị trí giám sát:*
- + 01 điểm tại ống khói sau HTXL khí thải lò hơi
- *Thông số:* nhiệt độ, bụi, SO₂, NO₂, CO, lưu lượng khí thải.
- *Tần suất giám sát:* 3 tháng/lần
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Kho lưu trữ chất thải rắn và chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng, cách thức phân loại, lưu trữ.
- Tần suất giám sát: liên tục, thường xuyên.
- Quy chuẩn: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải trong giai đoạn hoạt động dự án.

c. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: không có

5.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường của Dự án trong mỗi năm dự kiến khoảng 100.000.000 VNĐ.

Công ty sẽ thực hiện chương trình giám sát và tần suất báo cáo số liệu quan trắc môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

6.1. CAM KẾT VỀ TÍNH CHÍNH XÁC, TRUNG THỰC CỦA HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Chủ dự án cam kết về độ chính xác, trung thực của các số liệu và thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

6.2. CAM KẾT VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÁP ỨNG CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Nhà máy chế biến gỗ cam kết:

* Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như:

– Đảm bảo các nguồn khí thải, nước thải phát sinh do hoạt động sản xuất của nhà máy nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (QCVN). Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN).

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh..

+ Chủ dự án đảm bảo xử lý khí thải phát sinh từ dự án đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B trước khi thải vào môi trường.

- CTR thông thường và CTNH được phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tiếng ồn, độ rung từ các hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

* Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường:

- Cam kết hoàn thành các công trình xử lý chất thải và công trình bảo vệ môi trường được cấp phép trước khi Dự án đi vào hoạt động.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi hôi tại dự án.

- Cam kết triển khai thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường, chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc đền bù, khắc phục nếu như có sự cố xảy ra.

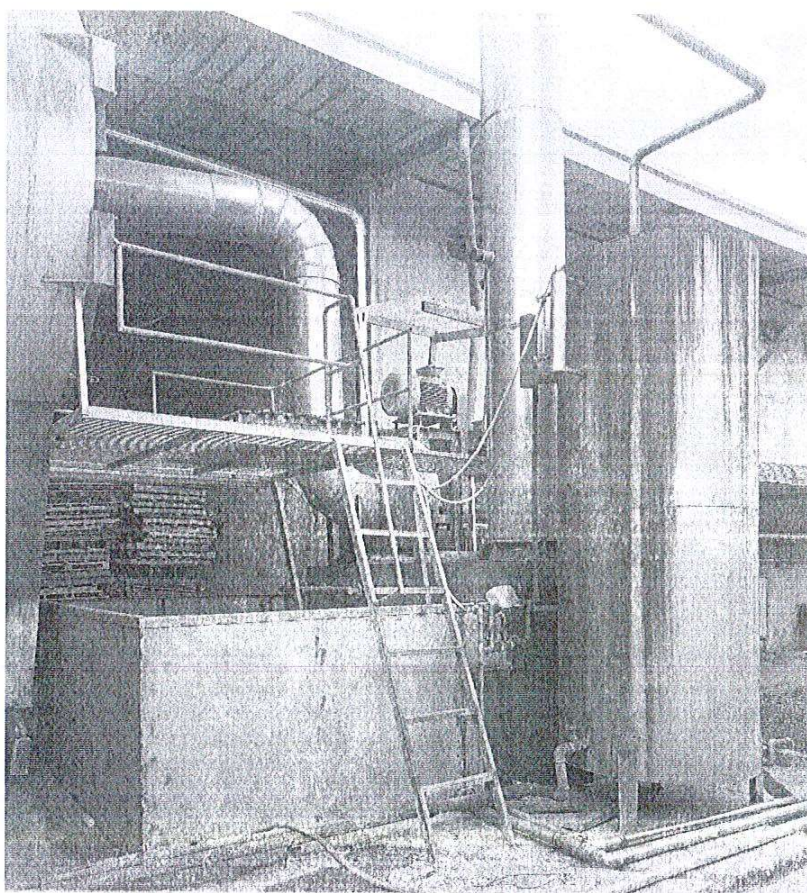
- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và UBND tỉnh Bình Phước.

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về Bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

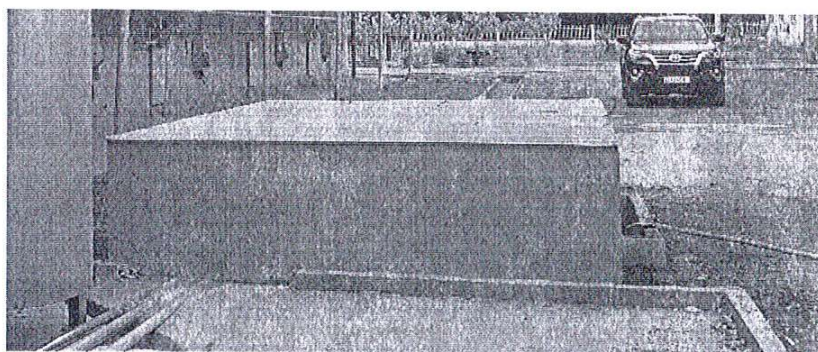
- Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe người lao động và cộng đồng.

- Có bộ phận chuyên môn về môi trường đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường dự án. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, đảm bảo không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



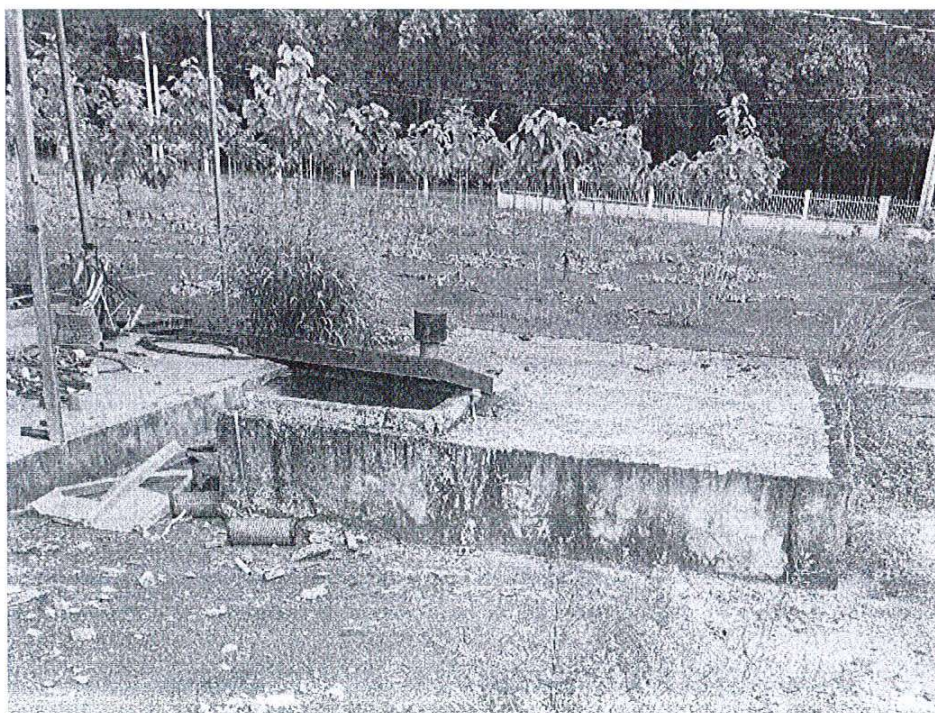
Hệ thống xử lý
khí thải lò hơi



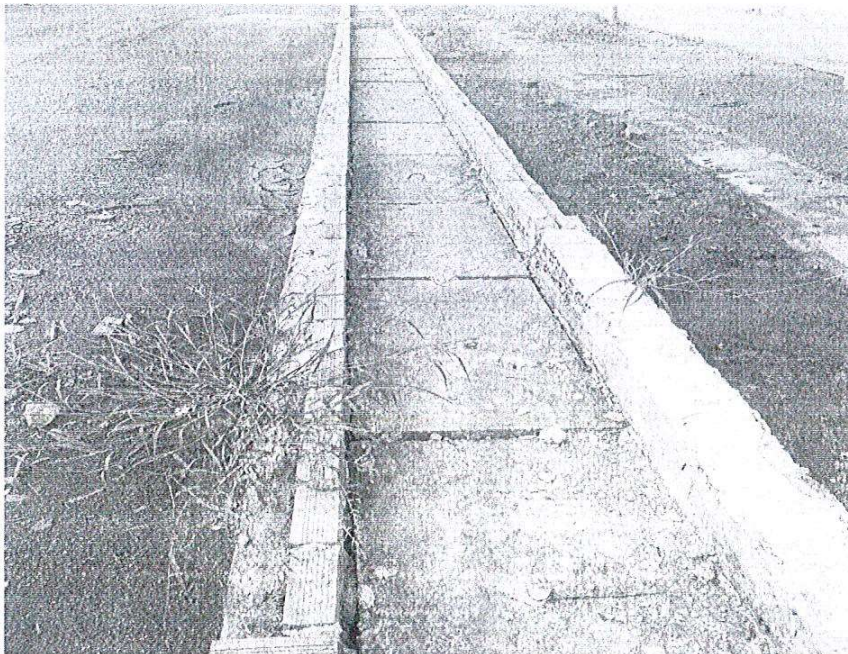
Bể lắng 2 ngăn xử
lý sơ bộ nước thải
từ xử lý khí thải lò
hơi



Kho chất thải
nguy hại



Hồ sinh học



Mương thu gom
nước mưa



Mương thu gom
nước thải từ
HTXLKT lò hơi